

CTY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG
LADOPHAR

Địa chỉ : 18 Ngô Quyền-P6-TP ĐàLạt-Tỉnh Lâm Đồng
Tel : 0263 3824669, 0263 3824167
Fax : 0263 3822369

Mẫu số B 01- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2023

- | | | |
|-------------------------------------|------------|-----|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 | -DN |
| - Báo cáo KQHĐ Kinh doanh | Mẫu số B02 | -DN |
| - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 | -DN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 | -DN |



Đà Lạt, tháng 04 năm 2023

Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)

ĐC: 18 Ngô Quyền, Phường 6, TP.Đà Lạt, Lâm Đồng

MST: 5800000047

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		153.946.633.357	158.992.694.805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)		4	17.006.774.577	16.618.556.035
1. Tiền	111		4.006.774.577	9.618.556.035
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	7.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120		980.120.000	1.788.388.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.101.680.000	6.277.180.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.121.560.000)	(4.488.792.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + + 139)	130		85.716.557.147	83.222.767.649
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	26.143.710.042	24.071.264.622
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	51.475.655.725	51.458.417.828
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	8.000.333.300	8.000.333.300
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.898.833.391	2.348.715.759
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(2.801.975.311)	(2.655.963.860)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140	9	49.402.365.589	55.952.367.970
1. Hàng tồn kho	141		49.402.365.589	55.952.367.970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		840.816.044	1.410.615.151
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	393.237.827	957.036.934
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	447.578.217	453.578.217
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0




B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		66.072.689.878	69.398.399.791
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		135.000.000	215.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	135.000.000	215.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		53.537.233.878	55.543.767.143
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	11	53.107.386.816	55.051.848.248
- Nguyên giá	222		130.021.517.154	129.962.463.104
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.914.130.338)	(74.910.614.856)
225+226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	12	429.847.062	491.918.895
- Nguyên giá	228		2.304.153.777	2.304.153.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.874.306.715)	(1.812.234.882)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	2.451.992.409	2.479.293.255
- Nguyên giá	231		3.821.604.177	3.821.604.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.369.611.768)	(1.342.310.922)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		690.200.000	690.200.000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		690.200.000	690.200.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + ... + 268)	260		9.258.263.591	10.470.139.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	9.258.263.591	10.470.139.393
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		220.019.323.235	228.391.094.596

C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		113.922.600.338	115.920.681.289
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + ... + 324)	310		111.885.626.928	113.609.306.303
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	27.479.153.801	31.835.445.078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.330.323.999	1.772.121.846
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.328.167.445	1.062.685.569
4. Phải trả người lao động	314		2.701.725.932	3.575.502.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.107.257.490	1.733.457.014
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		60.000.000	60.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.741.131.306	1.365.768.240
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	70.287.981.160	70.297.709.280
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.849.885.795	1.906.622.695
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + ... + 343)	330		2.036.973.410	2.311.374.986
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	1.719.730.000	1.719.730.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	317.243.410	591.644.986
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		106.096.722.897	112.470.413.307
I. Vốn chủ sở hữu	410		106.096.722.897	112.470.413.307
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	127.031.670.000	127.031.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127.031.670.000	127.031.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	19	(320.000)	(320.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	24.348.384.362	24.348.384.362
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	(45.283.011.465)	(38.909.321.055)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(38.909.321.055)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.373.690.410)	(38.909.321.055)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		220.019.323.235	228.391.094.596

Đà Lạt, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám đốc



Trần Thị Minh Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2023 Đến ngày 31/03/2023

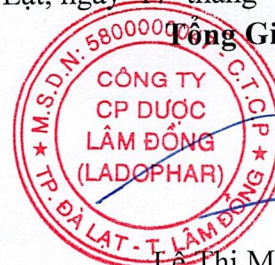
DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		42.870.272.564	49.653.053.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23.296.654	40.577.482
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	20	42.846.975.910	49.612.475.988
4. Giá vốn hàng bán	11	21	34.906.255.522	37.583.899.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		7.940.720.388	12.028.576.392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	145.171.969	1.462.383.935
7. Chi phí tài chính	22	23	2.604.792.398	865.516.823
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.826.280.337	418.395.593
8. Chi phí bán hàng	25	24	7.517.042.968	6.629.380.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.402.454.785	4.393.848.483
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		(6.438.397.794)	1.602.214.936
11. Thu nhập khác	31	25	74.040.771	19.581.669
12. Chi phí khác	32	26	9.333.387	872.321
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		64.707.384	18.709.348
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(6.373.690.410)	1.620.924.284
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		(6.373.690.410)	1.620.924.284
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(502)	128
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(502)	128

Đà Lạt, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Người lập/Kế toán trưởng

Trương Thị Ngọc Hiền



Tổng Giám đốc

Lê Thị Minh Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(6.373.690.410)	1.620.924.284
2	Điều chỉnh cho các khoản		-	
	- Khấu hao tài sản cố định	02	2.092.888.161	2.232.635.323
	- Các khoản dự phòng	03	177.550.072	-
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.548.292.231	(1.462.383.935)
	- Chi phí Lãi vay	06	1.826.280.337	418.395.593
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(728.679.609)	2.809.571.265
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(2.559.800.949)	(23.738.644.488)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	6.550.002.381	592.109.410
	- Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(2.593.584.595)	(4.114.668.320)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	1.775.674.909	(6.951.763.662)
	- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(419.091)
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(889.916.097)	(369.761.558)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	3.298.055.130
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.344.874	(447.568.401)
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(56.736.900)	(1.400.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.500.304.014	(28.924.489.715)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(81.394.955)	(542.055.045)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	22.340.905	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(11.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	53.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(4.000.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(2.352.188)	1.383.327.439
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	129.408.107	79.056.496
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	68.001.869	38.920.328.890

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	30.845.638.504	2.505.732.013
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.025.725.845)	(25.428.162.185)
5	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.180.087.341)	(22.922.430.172)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (20+30+40)	50	388.218.542	(12.926.590.997)
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.618.556.035	65.158.556.319
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	17.006.774.577	52.231.965.322

Đà Lạt, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền



Tổng Giám Đốc

Lê Thị Minh Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5800000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 29 ngày 8 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 604/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế; xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Số 18, Đường Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tại ngày 31/03/2023 Công ty có 03 công ty con và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc:
Danh sách các Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Nước giải khát thảo dược Ladophar
- Công ty TNHH MTV Sản xuất thức ăn chăn nuôi thảo dược Ladophar
- Công ty TNHH MTV Nghiên cứu và ứng dụng Dược liệu Ladophar

Danh sách các chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Miền Nam-Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)
- Chi nhánh Miền Bắc-Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)
- Chi nhánh Miền Tây-Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)
- Chi nhánh Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) tại Đức Trọng
- Chi nhánh Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) tại Bảo Lộc
- Chi nhánh Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) tại Cát Tiên

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm | - | chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	32 - 42 năm
Phần mềm máy tính	6 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	42 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	58.566.000	190.852.000
Tiền gửi ngân hàng	3.948.208.577	9.427.704.035
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	7.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>17.006.774.577</u>	<u>16.618.556.035</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng		
Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	6.308.914.153	3.827.328.118
Công ty TNHH Indico	2.750.337.320	3.000.337.320
Bệnh viện II Lâm Đồng	2.018.851.117	1.357.065.574
Công ty CP DP FPT Long Châu	1.580.277.371	1.818.663.369
Khác	13.451.634.184	13.864.399.408
Phải thu từ các bên liên quan	33.695.897	203.470.833
TỔNG CỘNG	<u>26.143.710.042</u>	<u>24.071.264.622</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.801.975.311)	(2.655.963.860)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>23.341.734.731</u>	<u>21.415.300.762</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty cổ phần Louis Land(*)	51.200.000.000	51.200.000.000
Khác	275.655.725	258.417.828
TỔNG CỘNG	<u>51.475.655.725</u>	<u>51.458.417.828</u>

(*) Thẻ hiện khoản ứng cho các Hợp đồng thuê đất, triển khai dự án, thuê mặt bằng.

7. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.333.300	8.000.333.300
TỔNG CỘNG	<u>8.000.333.300</u>	<u>8.000.333.300</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản tiền cho vay đối với:

	VND	Lãi suất
Lê Minh Đức	8.000.333.300	12%/năm

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	916.905.271	618.953.293
Lãi cho vay ngắn hạn	861.056.327	861.056.327
Các khoản ký quỹ	760.800.000	765.791.565
Các khoản tạm ứng	272.800.000	
Khác	87.271.793	102.914.574
	<u>2.898.833.391</u>	<u>2.348.715.759</u>
Dài hạn		
Đặt cọc	135.000.000	215.000.000
TỔNG CỘNG	<u>3.033.833.391</u>	<u>2.563.715.759</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thành phẩm	26.064.269.919	29.531.873.972
Nguyên liệu, vật liệu	9.092.927.981	11.900.216.835
Hàng hóa	10.742.407.414	11.950.698.022
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.035.661.889	2.209.402.491
Công cụ, dụng cụ	424.171.014	326.931.014
Hàng mua đang đi đường		33.245.636
Hàng gửi đi bán	42.927.372	
TỔNG CỘNG	<u>49.402.365.589</u>	<u>55.952.367.970</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	47.001.106	60.135.032
Chi phí sửa chữa, cải tạo	82.122.485	129.762.267
Chi phí quảng cáo, tài trợ	264.114.236	162.510.000
Khác		604.629.635
	<u>393.237.827</u>	<u>957.036.934</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	868.197.761	1.086.169.387
Chi phí thuê trả trước	4.251.547.616	4.302.094.796
Chi phí đầu tư ban đầu NM Phú Hội, SR	336.524.074	369.090.916
Chi phí bảo trì và sửa chữa	2.724.288.029	3.119.655.089
Khác	1.077.706.111	1.593.129.205
	<u>9.258.263.591</u>	<u>10.470.139.393</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.651.501.418</u>	<u>11.427.176.327</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	62.965.519.072	55.823.386.639	10.455.800.211	717.757.182	129.962.463.104
Mua mới trong năm		59.054.050			59.054.050
Thanh lý					
Số cuối kỳ	<u>62.965.519.072</u>	<u>55.882.440.689</u>	<u>10.455.800.211</u>	<u>717.757.182</u>	<u>130.021.517.154</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>10.083.539.413</i>	<i>11.669.659.297</i>	<i>6.862.358.393</i>	<i>375.983.955</i>	<i>28.991.541.058</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(33.235.225.057)	(32.804.125.567)	(8.377.850.435)	(493.413.797)	(74.910.614.856)
Khấu hao trong năm	(817.441.103)	(1.073.972.743)	(94.736.046)	(17.365.590)	(2.003.515.482)
Thanh lý					
Số cuối kỳ	<u>(34.052.666.160)</u>	<u>(33.878.098.310)</u>	<u>(8.472.586.481)</u>	<u>(510.779.387)</u>	<u>(76.914.130.338)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>29.730.294.015</u>	<u>23.019.261.072</u>	<u>2.077.949.776</u>	<u>224.343.385</u>	<u>55.051.848.248</u>
Số cuối kỳ	<u>28.912.852.912</u>	<u>22.004.342.379</u>	<u>1.983.213.730</u>	<u>206.977.795</u>	<u>53.107.386.816</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>		<i>1.133.941.625</i>	<i>714.294.058</i>		<i>1.848.235.683</i>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính, bản quyền</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	163.783.777	2.140.370.000	2.304.153.777
Số cuối kỳ	<u>163.783.777</u>	<u>2.140.370.000</u>	<u>2.304.153.777</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	153.763.777	824.100.000	977.863.777
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(153.763.777)	(1.658.471.105)	(1.812.234.882)
Hao mòn trong kỳ	-	(62.071.833)	(62.071.833)
Số cuối kỳ	<u>(153.763.777)</u>	<u>(1.720.542.938)</u>	<u>(1.874.306.715)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>10.020.000</u>	<u>481.898.895</u>	<u>491.918.895</u>
Số cuối kỳ	<u>10.020.000</u>	<u>419.827.062</u>	<u>429.847.062</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	10.020.000	-	10.020.000

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	2.696.695.000	1.124.909.177	3.821.604.177
Thanh lý			
Số cuối kỳ	<u>2.696.695.000</u>	<u>1.124.909.177</u>	<u>3.821.604.177</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(577.802.063)	(764.508.859)	(1.342.310.922)
Hao mòn trong kỳ	(16.051.755)	(11.249.091)	(27.300.846)
Thanh lý			
Số cuối kỳ	<u>(593.853.818)</u>	<u>(775.757.950)</u>	<u>(1.369.611.768)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>2.118.892.937</u>	<u>360.400.318</u>	<u>2.479.293.255</u>
Số cuối kỳ	<u>2.102.841.182</u>	<u>349.151.227</u>	<u>2.451.992.409</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	<i>2.102.841.182</i>		<i>2.102.841.182</i>

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	581.454.545	216.000.000
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	27.300.846	27.300.877

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 03 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá trị thị trường, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách tại ngày lập báo cáo.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CN Công ty CP DP OPC tại Nha Trang	1.316.328.753	2.926.867.600
CN Công ty CP Dược Hậu Giang tại Bình Thuận	3.066.223.912	2.711.512.363
Công ty TNHH Rạng Đông SG	2.399.854.277	2.094.397.662
CN Miền Nam-Công ty CP Trapharco	1.396.895.529	1.084.591.065
Khác	18.437.351.330	22.155.576.388
Phải trả các bên có liên quan	862.500.000	862.500.000
TỔNG CỘNG	<u>27.479.153.801</u>	<u>31.835.445.078</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	835.677.432	2.111.670.441	1.748.548.365	1.198.799.508
Thuế TNCN	227.008.137	412.172.385	509.812.585	129.367.937
Thuế TNDN	(447.578.217)			(447.578.217)
Thuế khác		21.000.000	21.000.000	
TỔNG CỘNG	<u>615.107.352</u>	<u>2.544.842.826</u>	<u>2.279.360.950</u>	<u>880.589.228</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi trái phiếu	1.923.826.845	1.002.456.984
Lãi vay	53.751.897	38.757.518
Thù lao Hội đồng quản trị	345.356.000	117.770.000
Chi phí bán hàng	168.949.872	302.972.512
Chi phí thuê đất	390.872.876	
Khác	224.500.000	271.500.000
TỔNG CỘNG	<u>3.107.257.490</u>	<u>1.733.457.014</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	89.663.784	89.663.784
Kinh phí công đoàn	165.134.000	84.872.000
Bảo hiểm	413.227.500	
Khoản phải trả khác	1.073.106.022	1.191.232.456
	<u>1.741.131.306</u>	<u>1.365.768.240</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	496.500.000	496.500.000
Khác	1.223.230.000	1.223.230.000
	<u>1.719.730.000</u>	<u>1.719.730.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.460.861.306</u>	<u>3.085.498.240</u>

18. CÁC KHOẢN VAY

	<i>VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Giảm trong năm</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Ngắn hạn				
Vay ngân hàng	36.830.697.028	31.841.602.149	31.370.224.282	37.302.074.895
Vay cá nhân	500.000.000		200.000.000	300.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	1.747.006.252		181.099.987	1.565.906.265
Phát hành trái phiếu	31.220.000.000		100.000.000	31.120.000.000
	<u>70.297.703.280</u>	<u>31.841.602.149</u>	<u>31.851.324.269</u>	<u>70.287.981.160</u>
Dài hạn				
Vay ngân hàng	591.644.986		274.401.576	317.243.410
TỔNG CỘNG	<u>70.889.348.266</u>	<u>31.841.602.149</u>	<u>32.125.725.845</u>	<u>70.605.224.570</u>

18.1 Vay ngắn hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		<i>%/năm</i>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang	<u>37.302.074.895</u>	Từ ngày 05 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023, gia hạn Hợp đồng đến 30/6/2023	9,4 - 9	Bổ sung vốn lưu động	Quyền sử dụng đất
Vay cá nhân	<u>300.000.000</u>	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 đến ngày 15 tháng 7 năm 2023	08	Bổ sung vốn lưu động	
Phát hành trái phiếu	<u>31.120.000.000</u>	Từ ngày 18 tháng 4 năm 2022 đến ngày 18 tháng 4 năm 2023	12	Tăng quy mô vốn hoạt động và/hoặc thực hiện các chương trình, dự án	Tài sản của bên thứ 3

18.2 Vay ngân hàng dài hạn

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i> <i>%/năm</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	<u>1.883.149.675</u>	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2022 đến ngày 26 tháng 4 năm 2024	9,5 - 10	Mua sắm máy móc, thiết bị cho nhà máy Phú Hội	Máy móc thiết bị tại nhà máy Phú Hội
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn</i>	317.243.410				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.565.906.265				

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

					VND
	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư và phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lỗi lũy kế)</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước:					
Số đầu năm	127.031.670.000	(320.000)	24.348.384.362		151.379.734.362
Lợi nhuận thuần trong năm				(38.909.321.055)	(38.909.321.055)
Số cuối kỳ	<u>127.031.670.000</u>	<u>(320.000)</u>	<u>24.348.384.362</u>	<u>(38.909.321.055)</u>	<u>112.470.413.307</u>
Năm nay:					
Số đầu năm	127.031.670.000	(320.000)	24.348.384.362	(38.909.321.055)	112.470.413.307
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	(6.373.690.410)	(6.373.690.410)
Số cuối kỳ	<u>127.031.670.000</u>	<u>(320.000)</u>	<u>24.348.384.362</u>	<u>(45.283.011.465)</u>	<u>106.096.722.897</u>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	42.870.272.564	49.653.053.470
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	19.737.447.905	24.603.905.944
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	22.551.370.114	24.833.147.526
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	581.454.545	216.000.000
Hàng bán bị trả lại	(23.296.654)	(40.577.482)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng hóa</i>	(14.314.316)	(34.985.940)
<i>Thành phẩm</i>	(8.982.338)	(5.591.542)
Doanh thu thuần	<u>42.846.975.910</u>	<u>49.612.475.988</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	19.723.133.589	24.568.920.004
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	22.542.387.776	24.827.555.984
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	581.454.545	216.000.000

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa	18.381.948.190	22.727.110.175
Giá vốn thành phẩm	16.497.006.486	14.829.488.544
Giá vốn dịch vụ cung cấp	27.300.846	27.300.877
TỔNG CỘNG	<u>34.906.255.522</u>	<u>37.583.899.596</u>

22. DOANH THU TÀI CHÍNH	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh đầu tư chứng khoán		1.383.327.439
Lãi tiền gửi, cho vay	129.415.106	8.620.354
Chiết khấu thanh toán	15.756.863	70.436.142
TỔNG CỘNG	<u>145.171.969</u>	<u>1.462.383.935</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	904.910.474	418.395.593
Chiết khấu thanh toán		447.121.230
Chi phí lãi trái phiếu	921.369.863	
CP liên quan hoạt động chứng khoán	778.512.061	
TỔNG CỘNG	<u>2.604.792.398</u>	<u>865.516.823</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.901.708.886	3.660.620.679
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	1.558.349.159	1.068.375.169
Chi phí đi thuê	298.669.325	303.410.579
Chi phí khấu hao	252.288.507	252.288.507
Chi phí bán hàng	601.728.188	651.527.022
Chi phí mua ngoài	854.190.083	506.459.504
Chi phí khác	50.108.820	186.698.625
	<u>7.517.042.968</u>	<u>6.629.380.085</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.532.487.796	2.343.714.184
Chi phí đi thuê	339.853.560	83.596.545
Chi phí khấu hao	157.290.366	148.639.044
Chi phí mua ngoài	1.024.426.253	1.013.592.415
Chi phí khác	348.396.810	804.306.295
	<u>4.402.454.785</u>	<u>4.393.848.483</u>
TỔNG CỘNG	<u>11.919.497.753</u>	<u>11.023.228.568</u>

25. THU NHẬP KHÁC

VND

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	22.340.905	
Khác	51.699.866	19.581.669
TỔNG CỘNG	<u>74.040.771</u>	<u>19.581.669</u>

26. CHI PHÍ KHÁC

VND

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Khác	9.333.387	872.321
TỔNG CỘNG	<u>9.333.387</u>	<u>872.321</u>

27. CHUYỂN LỠ

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm (5 năm) kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31/03/2023 Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh, chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND	
			Đã chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ
2018	2023	18.679.847.832		18.679.847.832
2019	2024	700.446.550		700.446.550
2020	2025	17.504.742.960		17.504.742.960
2021	2026		33.157.306.621	3.727.730.721
2022	2027	29.872.695.361		33.600.426.082
Q1/2023	2028	6.376.049.597		39.976.475.679
TỔNG CỘNG		73.133.782.300	33.157.306.621	39.976.475.679

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Louis Capital	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Bán hàng	33.695.897	33.695.897

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Louis Angimex	Công ty con của Công ty CP xuất nhập khẩu An Giang	Mua hàng	700.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Louis Rice	Cùng Công ty mẹ	Mua hàng	162.500.000	162.500.000

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nội dung	USD	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	164,22	177,42

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập/Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám đốc



Lê Thị Minh Thùy